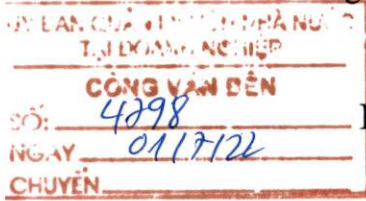


**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2895** /TKV-KH
V/v Công bố thông tin của doanh
nghiệp nhà nước

Hà Nội, ngày **29** tháng 6 năm 2022



Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp. ✓

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp.

Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV) trân trọng báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp về công bố thông tin của TKV năm 2021.

Nội dung báo cáo: Biểu số 3-Phụ lục II: Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.

Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam trân trọng báo cáo. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐTV (báo cáo, e-copy);
- Tổng giám đốc (báo cáo, e-copy);
- Ban kiểm soát TKV (báo cáo, e-copy);
- Các PTGD, KTT (e-copy);
- Các Ban: KH, KTTC, ĐT, TCNS, VP, TTQ (e-copy);
- Lưu VT, KH.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Dũng

PHỤ LỤC II

Biểu số 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo công văn số 2895/TKV-KH ngày 29/6/2022)

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**
MSDN: 5700100256

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 29 tháng 6 năm 2022

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

1. Thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng:

- Than sạch sản xuất:

+ Công ty mẹ TKV: 25,06 triệu tấn / KH 24,8 triệu tấn, bằng 101%;

+ Tổ hợp Công ty mẹ-Công ty con: 41,04 triệu tấn.

- Sản xuất Alumina quy đổi: 1,45 triệu tấn / KH 1,3 triệu tấn, bằng 111,5%.

2. Thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế;

- Tổng doanh thu: Công ty mẹ TKV: 105.639 tỷ đồng / KH 92.500 tỷ đồng, bằng 114,2%; Toàn tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con: 114.429 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: Công ty mẹ TKV thực hiện 2.086 tỷ đồng / KH 2.000 tỷ đồng, bằng 104,3%; Toàn tổ hợp Công ty mẹ-Công ty con thực hiện 5.288 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế: Công ty mẹ TKV thực hiện 1.774 tỷ đồng / KH 1.600 tỷ đồng, bằng 110,9%; Toàn tổ hợp Công ty mẹ-Công ty con thực hiện 4.366 tỷ đồng.

- Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước: Công ty mẹ TKV thực hiện 8.659 tỷ đồng / KH 9.100 tỷ đồng, bằng 95,15%; Toàn tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con thực hiện 18.982 tỷ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu: Công ty mẹ TKV thực hiện 728,47 triệu USD; Toàn tổ hợp Công ty mẹ-Công ty con thực hiện 760,62 triệu USD.

- Tổng số lao động: Công ty mẹ TKV: 46.456 người; Toàn tổ hợp Công ty mẹ-Công ty con: 97.529 người.

- Tổng quỹ lương: Công ty mẹ TKV: 8.532 tỷ đồng; Toàn tổ hợp Công ty mẹ-Công ty con: 16.863 tỷ đồng.

3. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của TKV: Năm 2021 ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 nặng nề, tuy nhiên trong năm 2021 TKV đã nhận được sự quan tâm của các Bộ ban ngành, đặc biệt là sự quan tâm giúp đỡ của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp, TKV đã phấn đấu hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu chủ yếu theo kế hoạch được giao.

BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TKV

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện	Giá trị thực hiện cả tổ hợp công ty mẹ-công ty con
1	Các chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu				
a)	Than sạch sản xuất	1000 tấn	24.865	25.061	41.038
b)	Sản phẩm khoáng sản				
	- Alumina (quy đổi)	1000 tấn	1.300	1.453,8	1.453,8
	- Đồng tấm	1000 tấn			13,05
c	Sản xuất điện	Tr.kwh			10.500
d	Sản xuất VLN công nghiệp	1000 tấn			83,98
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	92.500	105.639	114.429
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.000	2.086	5.288
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.600	1.774	4.366
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng		8.659	18.982
6	Kim ngạch xuất khẩu	1000USD		728.475	760.623
7	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)				
8	Tổng số lao động	Người	47.298	46.456	97.529
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	8.176	8.532	16.863
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	12,332	13,097	13,097
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	8.164	8.519	16.850

Ghi chú: Tổng doanh thu than bao gồm cả doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

1. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công); tiến độ thực hiện; những khó khăn, vướng mắc trong trường hợp dự án không đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt.

1.1 Tình hình đầu tư các dự án lớn:

(i). Lĩnh vực công nghiệp than:

- Tiếp tục thực hiện các dự án: Dự án đầu tư khai thác hầm lò Mỏ Khe Chàm II-IV (công suất 3,5 triệu T/N); Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -150 - Công ty than Mạo Khê (công suất 2 triệu T/N); Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh (công suất 3,3 triệu T/N);

- Kết thúc đầu tư Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo

(công suất 2 triệu T/N); Dự án khai thác hầm lò phân mở rộng mỏ Suối Lại - giai đoạn I (công suất 0,7 triệu T/N)...

(ii). Lĩnh vực khoáng sản:

- Tiếp tục thực hiện các dự án Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai, Dự án Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai; tiếp tục tiến hành kiểm toán, quyết toán các dự án cơ bản đã kết thúc đầu tư xây dựng cơ bản: Dự án tổ hợp bauxit - Nhôm Lâm Đồng; dự án nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ, dự án đầu tư XDCT khai thác mỏ đồng Tả Phời, dự án đầu tư XDCT nhà máy tuyển đồng Tả Phời.

(iii). Lĩnh vực công nghiệp điện:

- Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II: Hiện tại đang tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu EPC (đấu thầu lần 2); đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành đối với Dự án Thủy điện Đồng Nai 5.

- Dự án NMNĐ Quỳnh Lập I: TKV đã có báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại văn bản số 4743/TKV-ĐL ngày 02/10/2020, trong đó đề nghị Ủy ban quản lý vốn nhà nước xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao cho đơn vị khác là chủ đầu tư dự án thay TKV (sau khi Ủy ban báo cáo Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản 3508/VPCP-CN ngày 27/5/2021 “V/v phương án triển khai dự án nhà máy nhiệt điện Quỳnh Lập 1”, trong đó giao Bộ Công Thương nghiên cứu báo cáo của Ủy ban về việc đầu tư dự án).

1.2. Nhận xét chung:

Trong năm 2021, TKV đã tích cực triển khai các dự án đầu tư và đạt được kết quả đáng kể góp phần trong việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc như sau:

(i). Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới hoạt động sản xuất kinh doanh, tiến độ một số dự án bị kéo dài hơn so với kế hoạch ban đầu đề ra (tiến độ thực hiện một số gói thầu bị chậm do vướng mắc thủ tục nhập khẩu vật tư, thiết bị từ nước ngoài; thiếu hụt nhân lực Trung Quốc trong việc thi công đào lò, tiến độ giao hàng bị chậm do chính sách zero covid của Trung Quốc).

(ii). Một số dự án lớn (Dự án đầu tư khai thác hầm lò Mỏ Khe Chàm II-IV, Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -150 - Công ty than Mạo Khê, Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất -TKV) trong quá trình trình Cơ quan nhà nước về điều chỉnh dự án nên việc triển khai thực hiện các hạng mục bị chậm so với kế hoạch ban đầu đề ra...

(iii). Các dự án điện khó khăn về thu xếp vốn, lựa chọn nhà thầu kéo dài nên chưa triển khai thực hiện được theo kế hoạch đề ra, cụ thể đối với Dự án nhà máy nhiệt điện Quỳnh Lập I, sau khi không lựa chọn được nhà đầu tư cho dự án TKV đã có báo cáo gửi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó đề nghị Ủy ban quản lý vốn nhà nước xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao cho đơn vị khác là chủ đầu tư dự án thay TKV; giá sắt thép trên thị trường thế giới gặp nhiều biến động theo chiều hướng tăng dẫn đến tăng giá trị thực hiện gói thầu EPC của dự án NMNĐ Na Dương II tăng lên, do đó nhà thầu không thể triển khai gói thầu với giá trị hợp đồng đã ký.

BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA TKV

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn CSH	Vốn vay và khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến hết 31/12/2021	Thời gian thực hiện dự án
1	2	3	4	5	6	7
A	CÔNG NGHIỆP THAN					
I	Các dự án nhóm A					
1	Dự án Khai thác hầm lò mở Khe Chàm II-IV	12 568	3 770	8 798	4 114	2012-2024
2	Dự án Khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mao Khê	5 868	1 760	4 108	1 799	2014-2025
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mở than Núi Béo điều chỉnh	5 332	800	4 532	3 824	Khoảng 9 năm
II	Các dự án nhóm B					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy sàng-tuyển than Khe Chàm	836	251	585	665	2010-2019
2	Dự án Trung tâm chế biến và Kho than tập trung vùng Hòn Gai	1 653	496	1 157	490	2018-2021
3	Hệ thống băng tải vận chuyển than Núi Béo - Hà Tu - TTCB - Làng Khánh	761	228	533	11	2020-2022
4	Dự án ĐTXDCT mỏ than Bắc Cọc Sáu	642	96	546	642	2005-2008
5	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lai (giai đoạn I)	922	138	784	867	2015-2020
6	Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 Công ty than Dương Huy-TKV	207	62	145	107	2021-2022
7	Dự án đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -35 khu Lộ Trí - Công ty than Thống Nhất -TKV	1 486	297	1 189	1 545	2010-2014
8	Dự án: Đầu tư mở rộng khai thác lộ thiên các lộ vỉa mỏ Mao Khê	173	52	121	5	02 năm
9	Dự án Nâng công suất trạm XLNT Cọc Sáu	129	32	97	2	2022-2023
10	Dự án Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy tuyển Khe Chàm, công suất 4,5 triệu tấn/năm (vận chuyển than nguyên khai các mỏ Cao Sơn + Khe Chàm II-IV đi NMT Khe Chàm)	194	39	155	131	2019-2020
11	Dự án bồi thường GPMB mở rộng khai trường và bãi đổ thải (giai đoạn I)	358	108	250	319	2014-2021
12	Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương	778	233	544	44	4 năm (Từ 2016)
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu Công ty CP than Cọc Sáu - TKV	789	118	670	498	2009-2018

		Tổng vốn	Vốn nhà nước	Vốn ngoài nước	Tổng giá trị thanh toán (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện (năm)
14	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV	295	60	234	58	2021-2022
15	Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất Mỏ than Cao Sơn	1 829	549	1 280	4	05 năm
16	Dự án khai thác lộ thiên khu Bắc Bằng Danh	1 927	578	1 349	1 632	2018-2023
B	CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN					
I	Các dự án nhóm A					
1	Dự án Tổ hợp bauxit - nhôm Lâm Đồng	15 414	4 008	11 406	14 647	2006-2013
2	Dự án Nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ	16 822	4 273	12 548	16 358	2007-2014
3	Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ- tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	2 565	1 065	1 500	2 292	2009-2021
4	Dự án Mở rộng và nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai	3 928	717	2 886	3 563	2015-2021
II	Các dự án nhóm B					
1	Đầu tư xây dựng công trình Khai thác mỏ bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông	485	485		422	2014-2019
2	Đập hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 1 giai đoạn 2	96	96		73	2019-2020
3	Dự án đầu tư đập hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 2 phục vụ duy trì sản xuất	360	360		12	2020-2023
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khoang số 4 Hồ bùn đỏ phục vụ duy trì sản xuất nhà máy alumin Lâm Đồng	142	142		87	2017-2020
5	Dự án đầu tư XDCT các khoang còn lại của Hồ bùn đỏ số 1 phục vụ duy trì sản xuất nhà máy Alumin Lâm Đồng	631	631		223	2019-2029
6	Dự án đầu tư Đập bãi thải bùn số 7	99	99		5	2020-2023
7	Dự án Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, Bát Xát, Lào Cai	491	148	343	290	3 năm từ khi được cấp phép khai thác
8	Dự án Khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu phần mỏ tuyển	765	229	535	96	2011-2015
9	Dự án Khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh-xã Võ Lao, Làng Cọ-xã Văn Sơn huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	146	44	102	80	2012-2017
10	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	151	38	113	140	2021
11	Dự án đầu tư XDCT khai thác mỏ đồng Tả Phời	699	210	489	331	02 năm
12	Dự án đầu tư XDCT nhà máy tuyển đồng Tả Phời	1 006	302	704	1 005	02 năm
C	CÔNG NGHIỆP ĐIỆN					
I	Các dự án nhóm A					
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Quỳnh Lập I (2x600MW)	48 517	12 129	36 388	32	2017-2023

		Tổng vốn		Vốn vay và	Tổng giá trị	Thời gian thực
				thực hiện tính	thực hiện tính	hiện tính
2	Dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	4 089	818	3 271	38	2015-2023
D	LĨNH VỰC KHÁC					
I	Các dự án nhóm A					
1	Dự án Trung tâm giao dịch Than - Khoáng sản Việt Nam (Trụ sở Vinacomin)	3 771	2 251	1 520	2 209	2012-2020
2	Dự án Trung tâm Điều hành sản xuất TKV tại Quảng Ninh (Tòa nhà Vinacomin)	965	289	676	563	2011-2019
II	Các dự án nhóm B					
1	Dự án đầu tư xây dựng Phân hiệu đào tạo Móng Cái - Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin (giai đoạn 1)	167	167		82	2012-2019

2. Các khoản đầu tư tài chính.

Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty mẹ TKV đang thực hiện đầu tư vốn tại 37 Công ty con, 11 Công ty liên doanh liên kết và 02 đơn vị khác với tổng số vốn đầu tư là 16.300 tỷ đồng, cụ thể:

- Vốn đầu tư tại các Công ty con: 16.049 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư tại các Công ty liên kết: 187 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư tại các đơn vị khác: 64 tỷ đồng.

Giá trị cổ tức và lợi nhuận được chia của TKV từ việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 của các đơn vị là 879 tỷ đồng.

Tổng giá trị các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính của TKV tại 31/12/2021 là 607 tỷ đồng.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

Trong năm 2021 đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến công tác sản xuất kinh doanh của các đơn vị trong TKV; Với truyền thống “**KỶ LUẬT VÀ ĐỒNG TÂM**” và sự cố gắng của toàn thể CB CNV của toàn ngành, cơ bản các đơn vị đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra cụ thể các chỉ tiêu về tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các Công ty con do Công ty mẹ TKV nắm cổ phần chi phối như Bảng số 3 dưới đây:

TKV
M
H

BẢNG SỐ 3: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	Cổ tức, Lợi nhuận nộp về công ty mẹ (tỷ đồng)	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tỷ đồng)	Tổng nợ phải trả (tỷ đồng)
I	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ	2.044	2.041	6.863	11.398	198	156	21	558	4.761
1	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	286	286	973	2.707	86	69	21	271	687
2	Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.300	1.300	3.849	7.105	99	78	-	200	2.549
3	Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	47	47	206	235	2	2	-	18	135
4	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	14	14	262	284	2	1	-	11	158
5	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	277	277	1.514	1.066	9	6	-	60	1.233
6	Công ty TNHH Vinacomin - Lào	120	117	59	1	1	1	-	-	0
II	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	16.821	13.966	60.149	82.160	3.564	3.057	846	9.667	39.943
7	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	6.800	6.778	18.773	13.561	965	907	441	607	10.989
8	Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.050	1.031	3.678	4.950	413	339	124	686	1.684
9	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	2.000	1.961	11.252	8.010	1.144	958	118	1.316	8.058
10	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	33	34	183	289	5	4	2	9	143
11	Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	403	403	437	990	(7)	(7)	-	1	297
12	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	86	79	173	140	1	1	3	17	85
13	Công ty liên doanh Alumina Campuchia - VN	213	187	143	-	-	-	-	-	-
14	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	108	94	275	284	4	3	2	20	164
15	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	254	189	3.097	3.231	87	70	11	646	2.754
16	Công ty CP Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	100	67	1.011	11.036	78	61	10	41	725
17	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	450	300	2.359	5.341	128	102	21	1.030	1.807
18	Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	59	39	269	2.639	12	9	3	13	198
19	Công ty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	30	20	66	83	2	2	0	9	34
20	Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomin	600	298	1.473	1.170	272	241	-	413	1.004
21	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	110	61	787	2.706	40	28	12	94	592
22	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	214	137	1.189	2.320	35	30	8	497	928

TT	Tên đơn vị	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	Cổ tức, Lợi nhuận nộp về công ty mẹ (tỷ đồng)	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tỷ đồng)	Tổng nợ phải trả (tỷ đồng)
23	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	370	232	3.471	2.679	49	45	14	537	2.991
24	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	36	18	123	161	12	10	3	16	34
25	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	325	195	1.790	2.679	49	38	4	636	1.425
26	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	428	273	3.077	8.715	136	107	33	1.473	2.332
27	Công ty CP Vật tư - TKV	150	77	907	3.951	22	17	5	39	731
28	Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	18	9	121	172	5	4	1	7	87
29	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	24	12	188	182	2	1	0	11	135
30	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	294	179	1.327	3.224	57	45	15	712	932
31	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	246	156	1.702	3.601	51	41	14	839	1.346
32	Công ty CP Hoa tiêu Hàng hải - TKV	20	15	35	13	1	1	-	1	13
33	Công ty CP sắt Thạch Khê	2.400	1.123	2.244	33	1	1	-	0	452
III	Công ty con cổ phần nắm giữ dưới 50% nhưng nắm quyền kiểm soát	113	43	952	2.777	25	20	4	49	793
34	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	47	19	547	2.070	13	10	2	29	483
35	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	14	5	164	189	2	2	0	6	148
36	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	27	10	156	350	6	5	1	10	105
37	Công ty CP Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	24	9	85	167	4	3	1	4	57